

CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TRƯỜNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3103.03/2025/CV-ATG

Bình Định, ngày 31 tháng 03 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

- Kính gửi:**
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
 - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;**
 - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

I. Tổ chức công bố thông tin

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần An Trường An
- Mã chứng khoán: ATG
- Địa chỉ trụ sở chính: 81 Mai Hắc Đế, phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: Fax:
- Website: <https://atajsc.vn/>
- Loại CBTT: Định kỳ

II. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính Chi nhánh Hồ Chí Minh và tổng hợp năm 2024 (Đã kiểm toán);
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC chi nhánh Hồ Chí Minh và BCTC tổng hợp năm 2024 (đã kiểm toán) so với năm 2023 biến động từ 10% trở lên

Đường dẫn đăng tải công bố thông tin như sau : <https://atajsc.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.HC-TH.P.TCKT.

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
AN TRƯỜNG
AN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN AN TRƯỜNG AN
DN: C=VN, L=BÌNH ĐỊNH, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG
AN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:4100577172, E=
LETRUCVI253@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.03.31 15:47:19+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Hữu Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY
CỔ PHẦN
AN
TRƯỜNG
AN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN AN TRƯỜNG AN
DN: C=VN, L=BÌNH ĐỊNH, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN AN
TRƯỜNG AN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:4100577172, E=
LETRUCVI253@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.03.31
15:42:18
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.2.1



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 – 34

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Số 81 Mai Hắc Đế, phường Gành Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Trường An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 và được thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 06 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Phú	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Thông	Thành viên	
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	
Ông Đào Quang Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024
Ông Nguyễn Đồng Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/05/2024

Ủy ban kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024
Ông Nguyễn Đồng Giang	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/05/2024
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Đào Quang Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/05/2024
Ông Võ Quý Lâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/03/2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Phú – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Từ ngày 27 tháng 06 năm 2024, Công ty bổ sung thêm người đại diện pháp luật là Ông Đào Quang Trung – Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông ĐÀO QUANG TRUNG

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Số: 25061.2/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.14 – Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (Nợ khó đòi đã xử lý), trong năm 2022, Công ty thực hiện xóa toàn bộ nợ phải thu được đánh giá là không có khả năng thu hồi với tổng giá gốc là 130.221.870.909 đồng, tương ứng với số đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 50.312.633.659 đồng và xử lý công nợ phải trả nhưng được đánh giá là không phải trả là 11.757.026.500 đồng. Nợ phải thu được xử lý khi chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thông qua đối với các nghiệp vụ kinh tế thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông; Phương án xử lý nợ đã được thông qua tại Nghị quyết số 2505/2024/NQ-ĐHĐCĐ/ATG ngày 25 tháng 05 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Chúng tôi đã không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán đáng tin cậy để đưa ra ý kiến kiểm toán về vấn đề này, cũng như không đánh giá được các ảnh hưởng của vấn đề này đến số đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp đính kèm (nếu có).

Từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán đáng tin cậy để đưa ra ý kiến kiểm toán về vấn đề này rằng xem liệu có ảnh hưởng và cần thiết phải có các điều chỉnh đến số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính tổng hợp này đến Thuyết minh số 2.2 – Giả định về hoạt động liên tục, Công ty lỗ lũy kế 157.705.902.119 đồng, vốn chủ sở hữu (mã số 410) trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp chỉ còn 164.970.538 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc kinh doanh có lãi, cũng như các hoạt động về tái cấu trúc để cải thiện tình hình tài chính trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc đang lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo giả định hoạt động liên tục.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 8.1 và 8.2 về Nợ tiềm tàng và Tài sản tiềm tàng, các sự kiện phát sinh trong năm 2022 có thể sẽ làm phát sinh các khoản về nợ tiềm tàng và tài sản tiềm tàng trong tương lai ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 vào ngày 21 tháng 05 năm 2024 do ảnh hưởng của các vấn đề sau:

1. Vấn đề về xóa nợ phải thu khó đòi và các khoản nợ phải trả được xử lý như nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”.
2. Năm 2022, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm giá trị nguyên giá, hao mòn lũy kế của tài sản cố định, do việc xử lý sau kiểm kê không còn hiện hữu.
3. Nguồn vốn chủ sở hữu giảm chỉ còn 523.615.904 đồng, đã ảnh hưởng đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của kiểm toán viên.

Vấn đề nhấn mạnh và vấn đề khác nêu trên không làm thay đổi việc từ chối đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp trong báo cáo này.



DƯƠNG VĂN THIỆU

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2025-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN KÌ ANH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.510.529.006	44.263.342.663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	415.493.484	393.812.343
1. Tiền	111		415.493.484	393.812.343
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.239.552.023	42.240.955.683
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	418.330.015	11.339.919.535
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	364.868.615	28.286.266.081
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	3.456.353.393	2.614.770.067
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	3.473.769.427	1.519.497.600
1. Hàng tồn kho	141		3.473.769.427	1.519.497.600
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		381.714.072	109.077.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	246.184.090	39.593.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		135.529.982	69.483.079
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.215.911	32.933.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.007.577	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	29.007.577	-
- Nguyên giá	222		34.809.091	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.801.514)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.208.334	32.933.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	16.208.334	32.933.234
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.555.744.917	44.296.275.897

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.390.774.379	44.453.283.122
I. Nợ ngắn hạn	310		7.150.774.379	44.453.283.122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	339.159.105	11.490.395.341
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.9	709.283.125	2.447.395.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	941.152.822	617.186.277
4. Phải trả người lao động	314		228.540.435	314.198.117
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	906.601.552	1.073.355.434
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	489.859.940	110.911.500
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	3.536.177.400	28.399.840.644
II. Nợ dài hạn	330		1.240.000.000	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	1.240.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164.970.538	(157.007.225)
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	164.970.538	(157.007.225)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.200.000.000	152.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152.200.000.000	152.200.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.670.872.657	5.670.872.657
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(157.705.902.119)	(158.027.879.882)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(158.027.879.882)	(157.806.229.962)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		321.977.763	(221.649.920)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.555.744.917	44.296.275.897



Người lập biểu
NGUYỄN KIỀU TRINH



Kế toán trưởng
NGUYỄN VĂN HÙNG



Tổng Giám đốc

ĐÀO QUANG TRUNG

Bình Định, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	13.497.869.672	59.577.137.503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13.497.869.672	59.577.137.503
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	9.469.250.357	57.390.769.182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.028.619.315	2.186.368.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	986.712	596.275
7. Chi phí tài chính	22	5.4	281.007.581	157.784.447
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		281.007.581	157.784.447
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	36.363.636	51.060.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.707.159.792	1.820.102.996
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.075.018	158.016.216
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.627.832.075	14.108
12. Chi phí khác	32	5.8	983.174.702	331.111.112
13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		644.657.373	(331.097.004)
14. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		649.732.391	(173.080.788)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	327.754.628	48.569.132
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		321.977.763	(221.649.920)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	21	(15)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	21	(15)

Người lập biểu
NGUYỄN KIỀU TRINH

Kế toán trưởng
NGUYỄN VĂN HÙNG

Tổng Giám đốc
ĐÀO QUANG TRUNG
Bình Định, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận (Lỗ) trước thuế	01	649.732.391	(173.080.788)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	5.801.514	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(500.252)	-
- Chi phí lãi vay	06	281.007.581	157.784.447
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	936.041.234	(15.296.341)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	37.935.356.757	(36.486.875.722)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.954.271.827)	(1.519.497.600)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.999.038.576)	10.858.730.957
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(189.865.232)	(72.527.192)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(48.569.132)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.679.653.224	(27.235.465.898)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(34.809.091)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	500.252	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.308.839)	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.126.186.400	28.850.840.644
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.749.849.644)	(451.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.623.663.244)	28.399.840.644
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	21.681.141	1.164.374.746
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	393.812.343	11.254.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	415.493.484	1.175.629.441

Người lập biểu
NGUYỄN KIỀU TRINH

Kế toán trưởng
NGUYỄN VĂN HÙNG

Tổng Giám đốc
ĐÀO QUANG TRUNG
Bình Định, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 và được thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 06 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 152.200.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi hai tỷ, hai trăm triệu đồng). Tổng số cổ phần là 15.220.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 02 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 02 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là xây dựng công trình, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ kế toán, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần An Trường An	Số 81 Mai Hắc Đế, phường Gành Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Chi nhánh Công ty Cổ phần An Trường An	Số 132 Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội
Công ty Cổ phần An Trường An - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 69 Mai Chí Thọ, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ KỲ KẾ TOÁN**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế (mã số 421) là 157.705.902.119 đồng, đã vượt qua số vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411) trên Căn đối kế toán tổng hợp. Số lỗ lũy kế này phát sinh chủ yếu từ nghiệp vụ xóa nợ phải thu khó đòi từ năm 2022. Việc giảm bớt lỗ lũy kế sẽ cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp, vấn đề này phụ thuộc vào hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi trong tương lai.

Ngoài vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc không thấy có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng xây dựng. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được theo dõi chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình cụ thể. Khi công trình hoàn thành, hoặc hoàn thành một phần và khối lượng hoàn thành được khách hàng xác nhận thì giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được kết chuyển vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ hoàn thành thực tế. Việc tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – Hợp đồng xây dựng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác là các chi phí phát sinh có ảnh hưởng đến nhiều kỳ kế toán và được phân bổ phù hợp với thời gian hữu ích của chi phí mang lại hoặc phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

3.6. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định cụ thể theo 02 trường hợp sau :

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách tin cậy khi đồng thời thỏa mãn hai điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.11. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Giá vốn hàng bán hợp đồng xây dựng

Giá vốn hàng bán của hợp đồng xây dựng được xác định ghi nhận theo phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng được gọi là phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành.

Khi phần công việc đã hoàn thành được xác định bằng phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, thì những chi phí liên quan tới phần công việc đã hoàn thành sẽ được tính vào chi phí cho tới thời điểm đó. Những chi phí không được tính vào phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng có thể là:

- Chi phí của hợp đồng xây dựng liên quan tới các hoạt động trong tương lai của hợp đồng như: Chi phí nguyên vật liệu đã được chuyển tới địa điểm xây dựng hoặc được dành ra cho việc sử dụng trong hợp đồng nhưng chưa được lắp đặt, chưa sử dụng trong quá trình thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp những nguyên vật liệu đó được chế tạo đặc biệt cho hợp đồng;
- Các khoản tạm ứng cho nhà thầu phụ trước khi công việc của hợp đồng phụ được hoàn thành

3.12. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.14. Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phát sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.16. Các bên liên quan

Các bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp tổng hợp theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên liên quan ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	206.577.872	292.023.847
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	208.915.612	101.788.496
	415.493.484	393.812.343

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu xây dựng Phát Đạt	-	10.713.771.720
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	357.481.984	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	-	272.247.815
Phải thu khách hàng khác	60.848.031	353.900.000
	418.330.015	11.339.919.535

4.3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	27.597.896.700
Công ty TNHH Miwa Việt Nam	-	285.035.050
Công ty TNHH Tâm Chấn	-	232.122.941
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Ngọc Duy	191.549.599	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	173.319.016	171.211.390
	364.868.615	28.286.266.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	642.375.393	-	2.590.450.067	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	22.680.000	-
Phải thu khác	2.813.978.000	-	1.640.000	-
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.813.978.000	-	-	-
+ Phải thu đối tượng khác	-	-	1.640.000	-
	3.456.353.393	-	2.614.770.067	-

4.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	329.356.935	-	1.430.547.112	-
Công cụ dụng cụ	4.377.866	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.140.034.626	-	88.950.488	-
	3.473.769.427	-	1.519.497.600	-

4.6. Chi phí trả trước**4.6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê nhà	12.000.000	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	233.294.090	39.593.958
Các khoản khác	890.000	-
	246.184.090	39.593.958

4.6.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.208.334	32.933.234
	16.208.334	32.933.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**4.7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định**

	Máy móc, thiết bị	
	VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	34.809.091	34.809.091
- Mua trong kỳ	34.809.091	34.809.091
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	34.809.091	34.809.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	5.801.514	5.801.514
- Khấu hao trong kỳ	5.801.514	5.801.514
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	5.801.514	5.801.514
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	29.007.577	29.007.577

4.8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần APC Holdings (tên cũ là Công ty Cổ phần APG Capital)	-	-	10.722.205.511	10.722.205.511
Các đối tượng khác	339.159.105	339.159.105	768.189.830	768.189.830
	339.159.105	339.159.105	11.490.395.341	11.490.395.341

4.9. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
Ông Trần Trọng Nghĩa	-	-	456.983.000	456.983.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phước Khánh	-	-	207.662.441	207.662.441
Bệnh viện Mắt	237.164.909	237.164.909	-	-
Nguyễn Tuấn Hải	222.333.216	222.333.216	-	-
Nguyễn Hoài Nam	184.045.000	184.045.000	-	-
Các đối tượng khác	65.740.000	65.740.000	1.782.750.368	1.782.750.368
	709.283.125	709.283.125	2.447.395.809	2.447.395.809

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Số 81 Mai Hắc Đế, phường Gành Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/Số đã khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	241.877.272	-	1.580.429.248	1.534.644.716	287.661.804	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.569.132	-	327.754.628	48.569.132	327.754.628	-
Thuế thu nhập cá nhân	326.739.873	-	201.156.606	202.160.089	325.736.390	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	8.634.140	8.634.140	-	-
	617.186.277	-	2.122.974.622	1.799.008.077	941.152.822	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phí dịch vụ tư vấn tái cấu trúc	372.272.727	-
Trích trước chi phí lãi vay	202.395.089	149.895.224
Các khoản khác	331.933.736	923.460.210
	906.601.552	1.073.355.434

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	440.031.440	-
Kinh phí công đoàn	10.812.500	4.460.000
Bảo hiểm xã hội	31.481.000	6.900.000
Bảo hiểm y tế	1.021.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.514.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	99.551.500
	489.859.940	110.911.500

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Số 81 Mai Hắc Đế, phường Gành Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

4.13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	28.399.840.644	28.399.840.644	9.496.186.400	34.459.849.644	3.436.177.400	3.436.177.400
Bùi Lan Phương (i)	30.000.000	30.000.000	256.186.400	-	286.186.400	286.186.400
Nguyễn Thị Hồng Giang (ii)	28.369.840.644	28.369.840.644	8.500.000.000	34.369.849.644	2.499.991.000	2.499.991.000
Bùi Thị Thúy Hiệp (iii)	-	-	240.000.000	90.000.000	150.000.000	150.000.000
Đặng Thùy Linh (iv)	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Ông Lê Điện Phong (vii)	-	-	390.000.000	290.000.000	100.000.000	100.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	28.399.840.644	28.399.840.644	9.886.186.400	34.749.849.644	3.536.177.400	3.536.177.400

4.13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	-	-	1.240.000.000	-	1.240.000.000	1.240.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng (v)	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Ông Nguyễn Hữu Phú (vi)	-	-	740.000.000	-	740.000.000	740.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	1.240.000.000	-	1.240.000.000	1.240.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Số 81 Mai Hắc Đế, phường Gành Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN**Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính:**

STT	Đối tượng	Hợp đồng vay	Số tiền vay	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Số dư nợ gốc phải trả
i	Bà Bùi Lan Phương	Số 1209/2023/HDV/-ATG ngày 12/09/2023	300.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	0,00%	Tin chấp	186.186.400
ii	Bà Nguyễn Thị Hồng Giang	Số 1705/2023/HDV/NTHG-ATG ngày 17/05/2023 và phụ lục 01 số 0107/2023/PL/NTHG-ATG ngày 01/07/2023	28.820.840.644	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	2,00%	Tin chấp	2.499.991.000
iii	Bà Bùi Thị Thủy Hiệp	Số 1001/HDV/NTHG-ATG ngày 10/01/2024	8.500.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	3,00%	Tin chấp	
iv	Bà Đặng Thùy Linh	Số 1001/HDMT/BTTH-ATG ngày 10/01/2024	240.000.000	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	0,00%	Tin chấp	150.000.000
v	Ông Nguyễn Văn Hùng	Số 01/2024/HDV/CTLINH-ATG ngày 10/06/2024	500.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	0,00%	Tin chấp	500.000.000
vi	Ông Nguyễn Hữu Phú	Số 061101 ngày 06/11/2024	1.000.000.000	24 tháng	Bổ sung vốn lưu động	0,00%	Tin chấp	500.000.000
vii	Ông Lê Điện Phong	Số 100901 ngày 10/09/2024	1.000.000.000	24 tháng	Bổ sung vốn lưu động	0,00%	Tin chấp	740.000.000
		Số 0609/2024/HDV/ATG-LDP ngày 06/09/2024	1.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	0,00%	Tin chấp	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**4.14. Vốn chủ sở hữu****4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	152.200.000.000	5.670.872.657	(157.806.229.962)	64.642.695
Tăng trong năm trước	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	(221.649.920)	(221.649.920)
- Lỗ trong năm trước	-	-	(221.649.920)	(221.649.920)
Số dư cuối năm trước	152.200.000.000	5.670.872.657	(158.027.879.882)	(157.007.225)
Số dư đầu kỳ này	152.200.000.000	5.670.872.657	(158.027.879.882)	(157.007.225)
Tăng trong kỳ	-	-	321.977.763	321.977.763
- Lãi trong kỳ	-	-	321.977.763	321.977.763
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	152.200.000.000	5.670.872.657	(157.705.902.119)	164.970.538

4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Võ Quý Lâm	13.882.000.000	9,12%	13.882.000.000	9,12%
Các cổ đông khác	138.318.000.000	90,88%	138.318.000.000	90,88%
	152.200.000.000	100,00%	152.200.000.000	100,00%

4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	152.200.000.000	152.200.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	152.200.000.000	152.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**4.14.4. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ <i>Cổ phiếu</i>	Số đầu kỳ <i>Cổ phiếu</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.220.000	15.220.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.220.000	15.220.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.220.000	15.220.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.220.000	15.220.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.220.000	15.220.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.14.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này <i>VND</i>	Kỳ trước <i>VND</i>
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	(158.027.879.882)	(157.806.229.962)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	321.977.763	(221.649.920)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	(157.705.902.119)	(158.027.879.882)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	(157.705.902.119)	(158.027.879.882)

4.15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản công nợ phải thu khách hàng	16.595.518.636	16.595.518.636
Công ty CP Alpha M.A.I Việt Nam	2.042.861.136	2.042.861.136
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân	14.552.657.500	14.552.657.500
Các khoản trả trước cho người bán	427.000.000	427.000.000
Công ty CP Tư vấn Quy hoạch xây dựng và Hạ tầng đô thị Hoàng An	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	227.000.000	227.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược	330.740.000	330.740.000
Các khoản phải thu khác	112.868.612.273	112.868.612.273
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân	18.259.612.273	18.259.612.273
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ	47.500.000.000	47.500.000.000
Ông Lê Văn Huyền	7.200.000.000	7.200.000.000
Ông Trương Ngọc Thanh	15.500.000.000	15.500.000.000
Ông Trương Đình Xuân	1.409.000.000	1.409.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ - dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
	130.221.870.909	130.221.870.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	52.751.876.090
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	6.825.261.413
Doanh thu hợp đồng xây dựng	13.497.869.672	-
	13.497.869.672	59.577.137.503

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	-	52.220.375.600
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	5.170.393.582
Giá vốn hàng bán của hợp đồng xây dựng	9.469.250.357	-
	9.469.250.357	57.390.769.182

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	986.712	596.275
	986.712	596.275

5.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	281.007.581	157.784.447
	281.007.581	157.784.447

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.363.636	51.060.937
	36.363.636	51.060.937

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.822.239.392	1.402.845.100
Chi phí vật liệu quản lý	1.000.255	-
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	79.740.007	16.323.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.801.514	-
Thuế, phí và lệ phí	8.858.382	7.702.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	760.503.724	339.316.835
Chi phí khác bằng tiền	29.016.518	53.915.418
	3.707.159.792	1.820.102.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**5.7. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ xử lý chênh lệch công nợ cuối kỳ	1.627.331.823	-
Thu nhập khác	500.252	14.108
	1.627.832.075	14.108

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí từ xử lý chênh lệch công nợ cuối kỳ	894.205.342	-
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	65.000.000	-
Chi phí khác	23.969.360	331.111.112
	983.174.702	331.111.112

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	327.754.628	48.569.132
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	327.754.628	48.569.132

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	649.732.391	(173.080.788)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.366.870.022	331.111.112
+) <i> Chi phí không được trừ</i>	88.969.360	331.111.112
+) <i> Lỗ của chi nhánh Hà Nội chờ chuyển</i>	383.695.320	-
+) <i> Chi phí từ điều chỉnh công nợ</i>	894.205.342	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(377.829.274)	-
+) <i> Chuyển lỗ của văn phòng Công ty</i>	(377.829.274)	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.638.773.139	158.030.324
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	1.638.773.139	242.845.659
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	327.754.628	48.569.132
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	327.754.628	48.569.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**5.10. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cơ bản**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	321.977.763	(221.649.920)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	321.977.763	(221.649.920)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.220.000	15.220.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	21	(15)
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	21	(15)

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.216.618.912	1.715.077.127
Chi phí nhân công	6.265.998.035	4.166.857.558
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.274.685.291	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.801.514	-
Thuế, phí và lệ phí	8.858.382	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.247.093.784	629.893.459
Chi phí khác bằng tiền	29.016.518	53.915.418
	22.048.072.436	6.565.743.562

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.126.186.400	28.850.840.644
	11.126.186.400	28.850.840.644

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34.749.849.644	451.000.000
	34.749.849.644	451.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****7.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Các khoản vay	4.776.177.400	28.399.840.644
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	415.493.484	393.812.343
Nợ thuần	4.360.683.916	28.006.028.301
Vốn chủ sở hữu	164.970.538	(157.007.225)
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	26,43	(178,37)

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính, và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	415.493.484	393.812.343
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.874.683.408	13.954.689.602
	4.290.176.892	14.348.501.945
	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	829.019.045	11.601.306.841
Chi phí phải trả	906.601.552	1.073.355.434
Vay và nợ	4.776.177.400	28.399.840.644
	6.511.797.997	41.074.502.919

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá

và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	415.493.484	-	-	415.493.484
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.874.683.408	-	-	3.874.683.408
	4.290.176.892	-	-	4.290.176.892
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	829.019.045	-	-	829.019.045
Chi phí phải trả	906.601.552	-	-	906.601.552
Vay và nợ	3.536.177.400	1.240.000.000	-	4.776.177.400
	5.271.797.997	1.240.000.000	-	6.511.797.997
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	393.812.343	-	-	393.812.343
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.954.689.602	-	-	13.954.689.602
	14.348.501.945	-	-	14.348.501.945
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.601.306.841	-	-	11.601.306.841
Chi phí phải trả	1.073.355.434	-	-	1.073.355.434
Vay và nợ	28.399.840.644	-	-	28.399.840.644
	41.074.502.919	-	-	41.074.502.919

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1. Nợ tiềm tàng**

Trong năm 2022, Công ty thực hiện xóa nợ đối với các công nợ phải trả lâu ngày nhưng không thể tìm được các đối tượng để thanh toán, do đó Công ty đánh giá các khoản này là nợ không phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

với dư nợ gốc là 11.757.026.500 đồng. Trong trường hợp, các đối tượng có yêu cầu và bằng chứng về nghĩa vụ phải thanh toán, Công ty phải thực hiện các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả tương ứng sẽ làm phát sinh các khoản nợ tiềm tàng trong tương lai.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.13 – Vay và nợ thuê tài chính: Công ty đang đi vay một số cá nhân với lãi suất 0%, biện pháp đảm bảo khoản vay là tín chấp. Việc một số hợp đồng đi vay không phải trả lãi có thể phải chịu lãi suất ấn định khi có sự kiểm tra của cơ quan thuế, vấn đề này làm phát sinh một khoản nợ tiềm tàng về thuế thu nhập cá nhân khấu trừ từ tiền lãi đi vay cá nhân phải nộp ngân sách Nhà nước trong tương lai.

8.2. Tài sản tiềm tàng

Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện xóa các khoản nợ phải thu được đánh giá là không có khả năng thu hồi với tổng dư nợ gốc là 130.221.870.909 đồng. Công ty đã thành lập Ban xử lý và thu hồi nợ để theo dõi, quản lý và thực hiện các biện pháp để thu hồi số công nợ đã xử lý theo quy định. Trong trường hợp Công ty có thể thu hồi các khoản nợ đã xử lý nêu trên, Công ty sẽ phát sinh một khoản thu nhập tương ứng và làm phát sinh tài sản tiềm tàng trong tương lai.

8.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này này.

8.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Điều hành			
Đào Quang Trung	Tổng Giám đốc	166.692.308	170.815.385
Võ Quý Lâm	Tổng Giám đốc	40.769.231	140.000.000
Nguyễn Hữu Phú	Phó Tổng Giám đốc	-	-
		207.461.539	310.815.385

Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán không nhận thù lao, lương và các khoản thu nhập khác trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	Hà Nội	Ông Võ Quý Lâm là thành viên HĐQT độc lập
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp dầu khí Việt nam	Hồ Chí Minh	Bên liên quan năm 2023. Năm 2024 không còn là bên liên quan
Công ty Cổ phần GKM Holdings	Hà Nam	Ông Đỗ Minh Đức là thành viên HĐQT độc lập
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An	Nghệ An	Ông Nguyễn Đồng Giang là Kế toán trưởng
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	An Giang	Ông Nguyễn Đồng Giang và ông Đỗ Minh Đức là thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.599.528.505	5.806.360.887
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	Doanh thu hợp đồng xây dựng	277.119.866	-
		10.876.648.371	5.806.360.887

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	357.481.984	272.247.815
	357.481.984	272.247.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bất động sản xây lắp Dầu khí Việt nam	-	27.597.896.700
	-	27.597.896.700
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bất động sản xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.813.978.000	-
	2.813.978.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	372.272.727	-
	372.272.727	-

8.5. Thông tin về bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Đối với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty lựa chọn quản lý cơ cấu bộ phận được phân thành: Hoạt động thương mại và hoạt động cung cấp dịch vụ.

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại VND	Cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	52.751.876.090	6.825.261.413	596.275	59.577.733.778
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	54.091.539.533	5.170.393.582	157.784.447	59.419.717.562
Lợi nhuận từ hoạt động KD	(1.339.663.443)	1.654.867.831	(157.188.172)	158.016.216
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản bộ phận cuối kỳ	44.296.275.897	-	-	44.296.275.897
Tài sản không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-
Tổng Tài sản cuối kỳ	44.296.275.897	-	-	44.296.275.897
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	16.053.442.478	-	-	16.053.442.478
Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ	-	-	28.399.840.644	28.399.840.644
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	16.053.442.478	-	28.399.840.644	44.453.283.122

- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chuyển đổi ngành nghề kinh doanh chỉ tập trung hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, do vậy Công ty không thực hiện lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Để phục vụ mục đích quản lý theo khu vực địa lý, Công ty tổ chức các chi nhánh tại địa phương hạch toán độc lập và thực hiện lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Kỳ trước Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý).

Chỉ tiêu	Bình Định VND	TP Hồ Chí Minh VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.761.423.419	11.736.446.253	13.497.869.672
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	-	34.809.091	34.809.091
Tài sản phân bổ cuối kỳ	-	(5.801.514)	(5.801.514)

8.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc.



Người lập biểu
NGUYỄN KIỀU TRINH



Kế toán trưởng
NGUYỄN VĂN HÙNG



Tổng Giám đốc
ĐÀO QUANG TRUNG
Bình Định, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY

Audited combined financial statements
For the fiscal year ended 31 December 2024

CÔNG
TY CỔ
PHẦN AN
TRƯỜNG
AN

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
DN: C=VN, L=BÌNH ĐỊNH,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN AN
TRƯỜNG AN,
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:4100577172, E=
LETRUCVI253@GMAIL.COM
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2025.03.31
15:43:24
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.2.1



TABLE OF CONTENTS

	Page(s)
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL MANAGEMENT	1 – 3
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	4 – 5
AUDITED COMBINED FINANCIAL STATEMENTS	
Statement of Combined Financial Position	6 – 7
Statement of Combined Income	8
Statement of Combined Cash Flow	9
Notes to the Combined financial statements	10 – 34

AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY

81 Mai Hac De, Genh Rang Ward, Quy Nhon City, Binh Dinh Province

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL MANAGEMENT

The Board of General Management of AnTruong An Joint Stock Company (hereinafter called "the Company") presents this report together with the combined financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

GENERAL INFORMATION

An Truong An Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a Joint Stock Company established and operating in Vietnam under the Certificate of Business Registration No. 4100577172 for the first time on 1st August 2007 and the 12th amendment dated 27th June 2024 issued by the Binh Dinh Department of Planning and Investment.

THE MEMBERS OF THE BOARD OF DIRECTORS, THE AUDIT COMMITTEE, AND THE BOARD OF GENERAL MANAGEMENT

The members of the Board of Directors, Audit Committee, and the Board of General Management of the Company during the year and to the date of this statement are as follows:

The Board of Directors

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>Date of appointment/dismissal</u>
Mr. Nguyen Huu Phu	Chairman	
Mr. Nguyen Anh Thong	Member	
Mr. Do Minh Duc	Member	
Mr. Dao Quang Trung	Member	Appointed on 25/05/2024
Mr. Nguyen Anh Tuan	Member	Appointed on 25/05/2024
Mr. Nguyen Dong Giang	Member	Dismissed on 25/05/2024

The Audit Committee

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>Date of appointment/dismissal</u>
Mr. Nguyen Anh Tuan	Chairman	
Mr. Nguyen Dong Giang	Chairman	Appointed on 25/05/2024
Mr. Do Minh Duc	Member	Dismissed on 25/05/2024

The Board of General Management

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>Date of appointment/dismissal</u>
Mr. Dao Quang Trung	General Director	Appointed on 17/05/2024
Mr. Vo Qui Lam	General Director	Dismissed on 21/03/2024

Legal representatives

The legal representative of the Company during the year and to the date of this statement is Mr Nguyen Huu Phu – The Chairman.

From 27th June 2024, the Company appointed Mr. Dao Quang Trung – General Director as a legal representative.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL MANAGEMENT (Continued)

EVENTS ARISING AFTER THE END OF THE YEAR

There are no significant events occurring after the year ended 31 December 2024, which needs to be adjusted or presented in these combined financial statements.

AUDITORS

International Auditing and Valuation Company Limited has been appointed to audit the combined financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

DISCLOSURE OF THE BOARD OF GENERAL MANAGEMENT'S RESPONSIBILITIES FOR THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of General Management of the Company is responsible for preparing the combined financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these combined financial statements, The Board of General Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the combined financial statements;
- Prepare the combined financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the combined financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of General Management of the Company is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the combined financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of General Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these combined financial statements.

APPROVAL OF THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of General Management approves the attached combined financial statements. The combined financial statements reflected truly and fairly the Company's financial position as at 31 December 2024, as well as the financial performance and cash flows for the year ended 31 December 2024, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL MANAGEMENT
(Continued)

COMMITMENT ON INFORMATION DISCLOSURE

The Board of General Management confirms to have complied with Decree 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 elaborating some articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligation to disclose information under Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance guiding some articles on disclosure of information on the securities market.

For and on behalf of the Board of General Management,



Mr. DAO QUANG TRUNG
General Director
Binh Dinh Province, 28th March 2025

No: 25061.2/2024/BCTC/IAV

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The shareholders
The Board of Directors, the Audit Committee, and the Board of General Management of An Truong An Joint Stock Company

We have audited the accompanying combined financial statements of An Truong An Joint Stock Company (hereinafter called "the Company"), prepared on 28th March 2025, as set out from page 05 to page 34, which comprise the statement of financial position as at 31 December 2024, the statement of income, and statement of cash flows for the year then ended, and the notes to the combined financial statements.

The Board of General Management's Responsibility

The Board of General Management of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these combined financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as The Board of General Management determines is necessary to enable the preparation of combined financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these combined financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the combined financial statements are free from material misstatement.

The basis for disclaimer of opinion

As stated in Note 4.14 - Off Statement of Financial Position items (Bad debts written off); in 2022, the Company has written off all receivables assessed as uncollectible; which book value is 130,221,870,909 VND, corresponding to allowance for doubtful debts is 50,312,633,659 VND; and written – off liabilities is 11,757,026,500 VND. The receivables has been written off without the approval of the shareholders' General Meeting. The debt settlement plan was approved in Resolution No.2505/2024/NQ-ĐHĐCĐ/ATG dated 25th May 2024 by the Company's Shareholders' General Meeting. We were unable to obtain sufficient and appropriate audit evidence to express an audit opinion on this matter, nor cannot be estimated effects of this matter on the opening balance of the Statement of Combined Financial Position (if any).

The disclaimer of opinion

Due to the significance of the mentioned issue in the "Basis for disclaimer of opinion" section, we were unable to collect sufficient reliable audit evidence to issue an audit opinion on this matter, specially regarding whether it has an impact and whether adjustments to the comparative figures on the Balance Sheet are necessary.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Emphasis of Matters

We draw the reader's attention to Note 2.2 – Going Concern Assumption, where the Company has accumulated losses of 157,705,902,119 VND and Shareholders' equity (code 410) on the Statement of Combined Financial Position is only 164,970,538 VND. The company's ability to continue as a going concern depends on achieving profitable operations as well as restructuring activities to improve its financial situation in the future. The Board of General Management is preparing the combined financial statements on the going concern assumption.

We also draw attention to Notes 8.1 and 8.2 regarding Potential Liabilities and Potential Assets, events occurring in 2022 may give rise to potential liabilities and assets in the future, which could affect the accompanying combined financial statements.

Other Matter

The combined financial statements of the Company for the year ended 31 December 2023 were audited by another independent audit firm. The auditor expressed a disclaimed opinion on those statements ended 31 December 2023 on 21st May 2024 due to the following issues:

1. The issue related to the written – off bad receivable debts and the handling of payables as mentioned in the basis for the disclaimer of opinion
2. In 2022, the Company decreased the original cost and accumulated depreciation of fixed assets, due to post – inventory processing; as these assets no longer existed
3. The shareholder's equity decreased to 523,615,904 VND; which impacted on the Company's ability to continue as a going concern from the auditors's perspective.

The emphasized issue and other matters mentioned above do not change the disclaimer of opinion on the combined financial statements in this report.



DUONG VAN THIEU

Deputy Director

Registered Auditor Certificate: 5353-2025-283-1

INTERNATIONAL AUDITING AND VALUATION COMPANY LIMITED

Ha Noi, 28th March 2025

NGUYEN KI ANH

Auditor

Registered Auditor Certificate: 3331-2022-283-1

STATEMENT OF COMBINED FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

ASSETS	Code	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
A. SHORT-TERM ASSETS	100		8,510,529,006	44,263,342,663
I. Cash and cash equivalents	110	4.1	415,493,484	393,812,343
1. Cash	111		415,493,484	393,812,343
II. Short-term investments	120		-	-
III. Short-term receivables	130		4,239,552,023	42,240,955,683
1. Short-term trade receivables	131	4.2	418,330,015	11,339,919,535
2. Short-term prepayments to suppliers	132	4.3	364,868,615	28,286,266,081
3. Other short-term receivables	136	4.4	3,456,353,393	2,614,770,067
IV. Inventories	140	4.5	3,473,769,427	1,519,497,600
1. Inventories	141		3,473,769,427	1,519,497,600
V. Other short-term assets	150		381,714,072	109,077,037
1. Short-term prepaid expenses	151	4.6	246,184,090	39,593,958
2. Deductible VAT	152		135,529,982	69,483,079
B. LONG-TERM ASSETS	200		45,215,911	32,933,234
I. Long-term receivables	210		-	-
II. Fixed assets	220		29,007,577	-
1. Tangible fixed assets	221	4.7	29,007,577	-
- Cost	222		34,809,091	-
- Accumulated depreciation	223		(5,801,514)	-
III. Investment properties	230		-	-
IV. Long-term assets in progress	240		-	-
V. Long-term financial investments	250		-	-
VI. Other long-term assets	260		16,208,334	32,933,234
1. Long-term prepaid expenses	261	4.6	16,208,334	32,933,234
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		8,555,744,917	44,296,275,897

STATEMENT OF COMBINED FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 31 December 2024

RESOURCES	Code	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
C. LIABILITIES	300		8,390,774,379	44,453,283,122
I. Short-term liabilities	310		7,150,774,379	44,453,283,122
1. Short-term trade payables	311	4.8	339,159,105	11,490,395,341
2. Short-term advances from customers	312	4.9	709,283,125	2,447,395,809
3. Taxes and other payables to the State budget	313	4.10	941,152,822	617,186,277
4. Payables to employees	314		228,540,435	314,198,117
5. Short-term accrued expenses	315	4.11	906,601,552	1,073,355,434
6. Other short-term payables	319	4.12	489,859,940	110,911,500
7. Short-term loans and finance lease liabilities	320	4.13	3,536,177,400	28,399,840,644
II. Long-term liabilities	330		1,240,000,000	-
1. Long-term loans and finance lease liabilities	338	4.13	1,240,000,000	-
D. EQUITY	400		164,970,538	(157,007,225)
I. Owner's equity	410	4.14	164,970,538	(157,007,225)
1. Owner's contributed capital	411		152,200,000,000	152,200,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		152,200,000,000	152,200,000,000
2. Development investment funds	418		5,670,872,657	5,670,872,657
3. Undistributed post-tax profits	421		(157,705,902,119)	(158,027,879,882)
- Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period	421a		(158,027,879,882)	(157,806,229,962)
- Undistributed post-tax profits of current period	421b		321,977,763	(221,649,920)
II. Other resources and funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		8,555,744,917	44,296,275,897



Preparer
NGUYEN KIEU TRINH



Chief Accountant
NGUYEN VAN HUNG



General Director
DAO QUANG TRUNG
Binh Dinh Province, Vietnam
28th March 2025

STATEMENT OF COMBINED INCOME

For the fiscal year ended 31 December 2024

ITEMS	Code	Note	Current period VND	Prior period VND
1. Gross revenue from sales and service rendered	01	5.1	13,497,869,672	59,577,137,503
2. Revenue deductions	02		-	-
3. Net revenue from sales and service rendered (10 = 01 - 02)	10		13,497,869,672	59,577,137,503
4. Cost of goods sold	11	5.2	9,469,250,357	57,390,769,182
5. Gross revenue from sales and service rendered (20 = 10 - 11)	20		4,028,619,315	2,186,368,321
6. Financial income	21	5.3	986,712	596,275
7. Financial expenses	22	5.4	281,007,581	157,784,447
In which: Interest expense	23		281,007,581	157,784,447
8. Selling expenses	25	5.5	36,363,636	51,060,937
9. Enterprise administrative expenses	26	5.6	3,707,159,792	1,820,102,996
10. Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5,075,018	158,016,216
11. Other income	31	5.7	1,627,832,075	14,108
12. Other expenses	32	5.8	983,174,702	331,111,112
13. Other profit/ (losses) (40 = 31 - 32)	40		644,657,373	(331,097,004)
14. Total net profit before tax (50 = 30 + 40)	50		649,732,391	(173,080,788)
15. Current corporate income tax expense	51	5.9	327,754,628	48,569,132
16. Deferred corporate tax expense	52		-	-
17. Net profit/ (losses) after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		321,977,763	(221,649,920)
18. Basic earnings per share	70	5.10	21	(15)
19. Diluted earnings per share	71	5.10	21	(15)

Preparer
NGUYEN KIEU TRINH

Chief Accountant
NGUYEN VAN HUNG

General Director
DAO QUANG TRUNG
Binh Dinh Province, Vietnam
28th March 2025




STATEMENT OF COMBINED CASH FLOW

For the fiscal year ended 31 December 2024
(Indirect method)

ITEMS	Code	Current period VND	Prior period VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. (Losses)/Profit before tax	01	649,732,391	(173,080,788)
2. Adjustments for:			
- Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	5,801,514	-
- (Gains)/losses from investing activities	05	(500,252)	-
- Interest expense	06	281,007,581	157,784,447
3. Operating profit before changes in working capital	08	936,041,234	(15,296,341)
- Change in receivables	09	37,935,356,757	(36,486,875,722)
- Change in inventories	10	(1,954,271,827)	(1,519,497,600)
- Change in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	(12,999,038,576)	10,858,730,957
- Change in prepaid expenses	12	(189,865,232)	(72,527,192)
- Corporate income tax paid	15	(48,569,132)	-
Net cash flows from operating activities	20	23,679,653,224	(27,235,465,898)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(34,809,091)	-
2. Interest earned, dividends and profits received	27	500,252	-
Net cash flows from investing activities	30	(34,308,839)	-
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	11,126,186,400	28,850,840,644
2. Repayment of borrowings	34	(34,749,849,644)	(451,000,000)
Net cash flows from financing activities	40	(23,623,663,244)	28,399,840,644
Net increase/(decrease) in cash for the period (50=20+30+40)	50	21,681,141	1,164,374,746
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	393,812,343	11,254,695
Effects of changes in foreign exchange rates	61	-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	415,493,484	1,175,629,441


Preparer
NGUYEN KIEU TRINH


Chief Accountant
NGUYEN VAN HUNG


General Director
DAO QUANG TRUNG
Binh Dinh Province, Vietnam
28th March 2025

NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying combined financial statements.

1. GENERAL INFORMATION

1.1. Structure of ownership

An Truong An Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a Joint Stock Company established and operating in Vietnam under the Certificate of Business Registration No. 4100577172 for the first time on 1st August 2007 and the 12th amendment dated 27th June 2024 issued by the Binh Dinh Department of Planning and Investment.

The Company's charter capital is VND 152,200,000,000 (In words: One hundred fifty-two billion two hundred million VND). The total number of shares is 15,220,000 shares.

The number of employees as at 31 December 2024 was 02 people (31 December 2023: 02 people).

1.2. Business area

The Company's main business area are Construction, commerce and services.

1.3. Business activities

During the year, the Company's main business activities are construction material business; construction of other civil engineering works.

1.4. Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months.

1.5. The Company's structure

The affiliated units have no legal status and operate without independent accounting:

Name	Address
An Truong An Joint Stock Company	81 Mai Hac De Street, Genh Rang Ward, Quy Nhon City, Binh Dinh Province
The branch of An Truong An Joint Stock Company	132 Mai Hac De, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Ha Noi
An Truong An Joint Stock Company – Ho Chi Minh Branch	69 Mai Chi Tho, An Phu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh

1.6. Disclosure of information comparability in the combined financial statements

The data presented in the combined financial statements for the year ended 31 December, 2024 are comparable to the corresponding figures of the prior year.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

2.1. Accounting convention

The accompanying combined financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying combined financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2. Going concern assumption

As at December 31, 2024, the the Company has accumulated losses (code 421) of 157,705,902,119 VND, which has exceeded the shareholders' equity (code 411) on the combined financial statements. This accumulated loss primarily arises from the written off of the bad receivables debts in 2022. Reducting the accumulated loss will improve the company's financil positipm, and this issue depends on achieving profitable operations in the future.

Apart from the mentioned issue above, the Board of General Management does not see any events that would raise doubt about the company's ability to continue as a going concern, and the Company has no intention or obligation to cease operations or significantly reduce the scope of its activities.

2.3. Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1. Estimates

The preparation of combined financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires The Board of General Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the combined financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year (reporting period). Although these accounting estimates are based on The Board of General Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

3.2. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

3.3. Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

3.4. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Cost is calculated using the weighted average method.

Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

Work-in-progress costs

Work-in-progress costs refer to all actual costs incurred during the execution of construction contracts. These costs are tracked in detail for each project or specific construction item. When a project is completed, or partially completed and the completed volume is confirmed by the customer, the value of the work-in-progress costs is transferred to the cost of goods sold based on the actual completion percentage. The accumulation of work-in-progress costs is carried out in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 15 – Construction Contracts.

The evaluation of necessary allowance for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the statement of financial position date.

3.5. Prepaid expenses

Prepaid expenses are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepaid expenses of the Company include the following expenses:

Tools and equipment

The tools and equipment have been put into use and are amortized to expense under the straight-line method to time allocation not too 36 years/months.

Repair costs of fixed assets

Repair costs of fixed assets incurred once to have a large value are amortized to expense under the straight-line method in 36 years/months.

3.6. Accounts payable and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized as the amount of money to be paid in the future related to the goods and services received. Payable expenses are recognized based on a reasonable estimate of the payable.

Payables are classified as payable to suppliers, accrued expenses, and other payables according to the following principles:

- Payables to suppliers reflect the trade payables arising from commercial transactions between the Company and the seller, which is an independent entity of the Company, including the number of payables on imports through trustees.
- Accrued expenses reflect the payables for goods and services received from the seller or provided for the buyer, for which no invoices have yet been received from suppliers. Those payables also reflect the number of payables to employees on vacation wages, production, and business costs that must accrue.
- Internal payables reflect the payable between superior and subordinate units have no legal with dependent accounting.
- Other payables reflect non-commercial receivables, not related to the purchase and sale transactions.

3.7. Borrowings and finance lease liabilities

Borrowings are tracked according to each object, each contract and the repayment term. In case of borrowings in foreign currency, detailed tracking is done in the original currency.

3.8. Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

3.9. Owner's equity

Capital is recorded according to the amount actually invested by shareholders.

3.10. Revenue and earnings

Revenue from sales of finished goods and merchandise goods

Revenue from sales of finished goods and merchandise goods is recorded when simultaneously satisfy the following conditions:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods.
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold.
- The amount of revenue can be measured reliably.

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and.
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from sales of real estate

Revenue from construction contracts is determined specifically according to the following two cases:

- In the case where the construction contract stipulates that the contractor is paid according to the planned progress, when the results of the contract execution can be reliably estimated, the revenue and costs related to the contract are recognized corresponding to the portion of work completed, as determined by the contractor at the reporting date, regardless of whether the planned progress invoice has been issued or not, and the amount shown on the invoice.
- In the case where the construction contract stipulates that the contractor is paid based on the actual work completed, when the results of the contract execution are reliably determined and confirmed by the customer, the revenue and costs related to the contract are recognized corresponding to the portion of work completed that has been confirmed by the customer in the period, as reflected on the invoice issued.

For fixed-price contracts, the results of the contract are reliably estimated when all of the following four (4) conditions are met:

- The total revenue of the contract can be reliably calculated;
- The company will receive economic benefits from the contract;
- The costs to complete the contract and the portion of work completed at the financial reporting date can be reliably estimated;
- The costs related to the contract can be clearly identified and reliably calculated so that the total actual costs of the contract can be compared with the total estimated costs.

For contracts with reimbursable costs, the results of the contract are reliably estimated when both of the following conditions are met:

- The company will receive economic benefits from the contract;
- The costs related to the contract can be clearly identified and reliably calculated, whether or not they are reimbursable.

The difference between the total cumulative revenue recognized for a construction contract up to the reporting date and the cumulative amount recorded on the progress invoice at the same date is recognized as receivables under the construction contract progress on the balance sheet.

Interest

Interest is recognized on an accrual basis, are determined on the balance of cash in bank and the actual interest rate for each period.

3.11. Cost of goods sold and service rendered

Cost of goods sold includes the cost of products, goods and service rendered during the year and is recorded in accordance with revenue during the year. The cost of direct raw materials consumed in excess of normal levels, labor costs, and fixed general production costs that are not allocated to the value of warehoused products must be immediately calculated into the cost of goods sold (after minus compensation, if any) even when the products and goods have not been determined to be consumed.

Cost of goods sold for construction contracts

The cost of goods sold for a construction contract is determined and recognized based on the portion of work completed in the contract, using the percentage-of-completion method.

When the portion of work completed is determined by the percentage (%) ratio of costs incurred for the completed portion at a given time compared to the total estimated costs of the contract, the costs related to the completed portion will be recognized as expenses up to that point. Costs that are not included in the completed portion of the contract may include:

- Costs related to future activities of the contract, such as: materials that have been delivered to the construction site or set aside for use in the contract but have not yet been installed or used in the contract execution, unless those materials are specially fabricated for the contract;
- Advance payments made to subcontractors before the subcontract work has been completed.

3.12. Selling expenses

Selling expenses reflect the actual expenses in the process of sales of goods and services rendered. Mainly includes sales staff salaries, sales promotion expenses, product introduction expenses, advertising expenses and sales commissions.

3.13. General and administration expenses

General and administration expenses reflect actual expenses incurred during the general management of the Company, mainly including expenses for labour of management department salaries; social insurance, health insurance, trade union fees, unemployment insurance for labour; office equipment expenses; depreciation and amortisation; provision expenses; outside services and other expenses.

3.14. Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

3.15. Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash, cash equivalents, trade and other receivables, deposits, financial investments and derivative financial instruments.

Financial liabilities: At the date of initial recognition financial liabilities are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise trade and other payables, accrued expenses, obligations under finance leases, borrowings and derivative financial instruments.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

3.16. Related parties

The parties are considered to be related if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions on financial policies and operations. Parties are considered a related party of the Company in case that party is able to control the company or to cause material effects on the financial decisions.

4. ADDITIONAL INFORMATION ON THE PRESENTED SECTIONS ON THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

4.1. Cash and cash equivalents

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash	206,577,872	292,023,847
Demand deposits in banks	208,915,612	101,788,496
	415,493,484	393,812,343

4.2. Short-term trade receivables

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Phat Dat Trading and Building Materials Co.,Ltd	-	10,713,771,720
Petro Viet Nam Construction Land Corporation	357,481,984	-
APG Securities Joint Stock Company	-	272,247,815
Receivables from other customers	60,848,031	353,900,000
	418,330,015	11,339,919,535

4.3. Short-term prepayments to suppliers

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Petro Viet Nam Construction Land Corporation	-	27,597,896,700
Miwa Viet Nam Company Limited	-	285,035,050
Tam Chan Company Limited	-	232,122,941
Ngoc Duy Refrigeration Electrical Mechanical Company Limited	191,549,599	-
Others	173,319,016	171,211,390
	364,868,615	28,286,266,081

4.4. Others short-term receivables

	Closing balance		Opening balance	
	Value VND	Allowance VND	Value VND	Allowance VND
Advance	642,375,393	-	2,590,450,067	-
Pledges, mortgages and deposits	-	-	22,680,000	-
Other receivables	2,813,978,000	-	1,640,000	-
+ Petro Viet Nam Construction Land Corporation	2,813,978,000	-	-	-
+ Others	-	-	1,640,000	-
	3,456,353,393	-	2,614,770,067	-

4.5. Inventories

	Closing balance		Opening balance	
	Value VND	Allowance VND	Value VND	Allowance VND
Raw materials	329,356,935	-	1,430,547,112	-
Tools and supplies	4,377,866	-	-	-
Work in progress	3,140,034,626	-	88,950,488	-
	3,473,769,427	-	1,519,497,600	-

4.6. Prepaid expenses

4.6.1. Short-term prepaid expenses

	Closing balance VND	Opening balance VND
Prepaid expenses for rental house	12,000,000	-
Tools and equipment for use	233,294,090	39,593,958
Other items	890,000	-
	246,184,090	39,593,958

4.6.2. Long-term prepaid expenses

	Closing balance VND	Opening balance VND
Tools and equipment for use	16,208,334	32,933,234
	16,208,334	32,933,234

4.7. Increases, decreases in tangible fixed assets

	Machinery and equipment		Total
	VND		VND
COST			
Opening balance	-		-
Increase in the period	34,809,091		34,809,091
- <i>Purchase in the period</i>	34,809,091		34,809,091
Decrease in the period	-		-
Closing balance	34,809,091		34,809,091
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	-		-
Increase in the period	5,801,514		5,801,514
- <i>Depreciation charged</i>	5,801,514		5,801,514
Decrease in the period	-		-
Closing balance	5,801,514		5,801,514
NET BOOK VALUE			
- Opening balance	-		-
- Closing balance	29,007,577		29,007,577

4.8. Short-term trade payables

	Closing balance		Opening balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
APC Holdings Joint Stock Company (Former name is APC Capital Joint Stock Company)	-	-	10,722,205,511	10,722,205,511
Others	339,159,105	339,159,105	768,189,830	768,189,830
	339,159,105	339,159,105	11,490,395,341	11,490,395,341

4.9. Short-term advances from customers

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Mr. Tran Trong Nghia	-	456,983,000
Phuoc Khanh Investment construction Joint Stock Company.	-	207,662,441
Eye Hospital	237,164,909	-
Mr. Nguyen Tuan Hai	222,333,216	-
Mr. Nguyen Hoai Nam	184,045,000	-
Other objects	65,740,000	1,782,750,368
	709,283,125	2,447,395,809

**AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continue)**

4.10. Taxes and other payables to the State

	Opening balance		Movement in the period		Closing balance	
	Taxes Payable VND	Taxes Receivable VND	Amount payable VND	Amount paid VND	Taxes Payable VND	Taxes Receivable VND
VAT payable	241,877,272	-	1,580,429,248	1,534,644,716	287,661,804	-
Corporate income tax	48,569,132	-	327,754,628	48,569,132	327,754,628	-
Personal income tax	326,739,873	-	201,156,606	202,160,089	325,736,390	-
Other taxes	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
Fees, charges and other payables	-	-	8,634,140	8,634,140	-	-
	617,186,277	-	2,122,974,622	1,799,008,077	941,152,822	-

The company's tax settlement will be subject to inspection by the tax authorities. Since the application of laws and tax regulations to various types of transactions can be interpreted in different ways, the tax amount presented in the financial statements may be adjusted based on the tax authority's decision.

4.11. Short-term accrued expenses

	Closing balance VND	Opening balance VND
Restructuring consulting service fee	372,272,727	-
Advance deduction of interest expenses	202,395,089	149,895,224
Other accounts	331,933,736	923,460,210
	906,601,552	1,073,355,434

4.12. Other short-term payables

	Closing balance VND	Opening balance VND
Interest expenses	440,031,440	-
Union funds	10,812,500	4,460,000
Social insurance	31,481,000	6,900,000
Health Insurance	1,021,000	-
Unemployment insurance	6,514,000	-
Other payables and payables	-	99,551,500
	489,859,940	110,911,500

AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continue)

Form B 09 - DN

4.13. Loans and finance lease liabilities

4.13.1. Short-term loans and finance lease liabilities

	Opening balance		In the period		Closing balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term loans	28,399,840,644	28,399,840,644	9,496,186,400	34,749,849,644	3,436,177,400	3,436,177,400
Ms. Bui Lan Phuong	30,000,000	30,000,000	256,186,400	-	286,186,400	286,186,400
Ms. Nguyen Thi Hong Giang	28,369,840,644	28,369,840,644	8,500,000,000	34,369,849,644	2,499,991,000	2,499,991,000
Ms. Bui Thi Hiep	-	-	240,000,000	90,000,000	150,000,000	150,000,000
Ms. Dang Thuy Linh	-	-	500,000,000	-	500,000,000	500,000,000
Mr. Le Dien Phong	-	-	390,000,000	290,000,000	100,000,000	100,000,000
Short-term loans and finance lease liabilities	28,399,840,644	28,399,840,644	9,886,186,400	34,749,849,644	3,536,177,400	3,536,177,400

4.13.2. Long-term loans and finance lease liabilities

	Opening balance		In the period		Closing balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Long-term loans	-	-	1,240,000,000	-	1,240,000,000	1,240,000,000
Mr. Nguyen Van Hung	-	-	500,000,000	-	500,000,000	500,000,000
Mr. Nguyen Huu Phu	-	-	740,000,000	-	740,000,000	740,000,000
Long-term loans and finance lease liabilities	-	-	1,240,000,000	-	1,240,000,000	1,240,000,000

**AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continue)**

Detailed information about loans and finance lease liabilities:

Name	Contract	Value	Term	Purposes	Interest rate	Method of guarantee	The principal balance able to be paid at the end of the year
Ms. Bui Lan Huong	No 1209/2023/HDVV-ATG in 12/09/2023	300,000,000	12 months	To supplement working capital	0,00%	Unsecured	186,186,400
Ms. Nguyen Thi Hong Giang	No 1705/2023/HDVV/NTHG-ATG in 17/05/2023 and appendix 01 no 0107/2023/PL/NTHG-Atg in 01/07/2023	28,820,840,644	12 months	To supplement working capital	2,00%	Unsecured	2,499,991,000
Ms. Bui Thi Thuy Hiep	No 1001/HDVV/NTHG-ATG in 10/01/2024 No 1001/HDVV/BTTH-ATG in 10/01/2024	8,500,000,000 240,000,000	12 months 6 months	To supplement working capital To supplement working capital	3,00% 0,00%	Unsecured Unsecured	150,000,000
Ms. Dang Thuy Linh	No 01/2024/HDVV/CTLINH-ATG in 10/06/2024	500,000,000	12 months	To supplement working capital	0,00%	Unsecured	500,000,000
Mr. Nguyen Van Hung	No 061101 in 06/11/2024	1,000,000,000	24 months	To supplement working capital	0,00%	Unsecured	500,000,000
Mr. Nguyen Huu Phu	No 100901 in 10/09/2024	1,000,000,000	24 months	To supplement working capital	0,00%	Unsecured	740,000,000
Mr. Le Dien Phong	No 0609/2024/HDVV/ATG-LDP in 06/09/2024	1,000,000,000	12 months	To supplement working capital	0,00%	Unsecured	100,000,000

4.14. Owner's equity

4.14.1. Reconciliation table of equity

	<i>Owner's contributed capital</i>	<i>Development investment funds</i>	<i>Undistributed post-tax profits</i>	<i>Total</i>
	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	152,200,000,000	5,670,872,657	(157,806,229,962)	64,642,695
Increase in the year	-	-	-	-
Decrease in the period	-	-	(221,649,920)	(221,649,920)
- <i>Loss in the period</i>	-	-	(221,649,920)	(221,649,920)
Prior year's closing balance	152,200,000,000	5,670,872,657	(158,027,879,882)	(157,007,225)
Current period's opening balance	152,200,000,000	5,670,872,657	(158,027,879,882)	(157,007,225)
Increase in the period	-	-	321,977,763	321,977,763
- <i>Profit for the period</i>	-	-	321,977,763	321,977,763
Decrease in the period	-	-	-	-
Current period's closing balance	152,200,000,000	5,670,872,657	(157,705,902,119)	164,970,538

4.14.2. Details of owner's investment capital

	Closing balance		Opening balance	
	Actual contributed capital VND	Ratio %	Actual contributed capital VND	Ratio %
Mr. Vo Qui Lam	13,882,000,000	9.12%	13,882,000,000	9.12%
Others	138,318,000,000	90.88%	138,318,000,000	90.88%
	152,200,000,000	100.00%	152,200,000,000	100.00%

4.14.3. Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing

	Current period VND	Prior period VND
Owner's invested equity	-	-
Capital contribution at the beginning of the period	152,200,000,000	152,200,000,000
Contributed capital increased during the period	-	-
Contributed capital decreased during the period	-	-
Capital contribution at the end of the period	152,200,000,000	152,200,000,000
Dividends and distributed profits	-	-

4.14.4. Shares

	Closing balance VND	Opening balance VND
- Number of shares registered for issuance	15,220,000	15,220,000
- Number of shares issued to the public	15,220,000	15,220,000
+ <i>Ordinary shares</i>	15,220,000	15,220,000
+ <i>Preference shares</i>	-	-
- Number of shares repurchased	-	-
- Number of outstanding shares in circulation	15,220,000	15,220,000
+ <i>Ordinary shares</i>	15,220,000	15,220,000
+ <i>Preference shares</i>	-	-

An ordinary share has par value of 10,000 VND/share.

4.14.5. Profits distribution

	Current period VND	Prior period VND
Undistributed profit at the beginning of the period	(158,027,879,882)	(157,806,229,962)
Profit from business activities in the period	321,977,763	(221,649,920)
Other adjustments to increase profit	-	-
Other items adjusted to increase profits	-	-
Dividends or distributed profits to funds during the period	(157,705,902,119)	(158,027,879,882)
Distribution of funds and dividends, including:	-	-
Remaining undistributed profit	(157,705,902,119)	(158,027,879,882)

4.15. Off Statement of Financial Position items

Bad debts written off:

	Closing balance	Opening balance
- Accounts receivable from customers (VND)	16,595,518,636	16,595,518,636
Alpha M.A.I Viet Nam Joint Stock Company	2,042,861,136	2,042,861,136
My Xuan Mineral and Trading Company Limited	14,552,657,500	14,552,657,500
- Advances to suppliers	427,000,000	427,000,000
Hoang An Urban Planning and Infrastructure System Cosultants Joint Stock Company	200,000,000	200,000,000
Others	227,000,000	227,000,000
Deposits	330,740,000	330,740,000
Other receivables	112,868,612,273	112,868,612,273
My Xuan Mineral and Trading Company Limited	18,259,612,273	18,259,612,273
Son My Industrial Park Investment Construction and Trading Infrastructure Joint Stock Company	3,000,000,000	3,000,000,000
Son My Industrial Park Investment Construction and Trading Infrastructure Joint Stock Company	47,500,000,000	47,500,000,000
Mr. Le Van Huyen	7,200,000,000	7,200,000,000
Mr. Truong Ngoc Thanh	15,500,000,000	15,500,000,000
Mr. Truong Dinh Xuan	1,409,000,000	1,409,000,000
Son My Industrial Park Investment Construction and Trading Infrastructure Joint Stock Company - Long term	20,000,000,000	20,000,000,000
	130,221,870,909	130,221,870,909

5. ADDITIONAL INFORMATION ON THE PRESENTED SECTIONS ON THE STATEMENT OF INCOME

5.1. Revenues from sales and service rendered

	Current period VND	Prior period VND
Revenue from sale of goods	-	52,751,876,090
Revenue from services rendered	-	6,825,261,413
Revenue from construction contracts	13,497,869,672	-
	13,497,869,672	59,577,137,503

5.2. Cost of goods sold and service rendered

	Current period VND	Prior period VND
Cost of merchandise sold	-	52,220,375,600
Cost of services rendered	-	5,170,393,582
Cost of construction contracts	9,469,250,357	-
	9,469,250,357	57,390,769,182

5.3. Financial income

	Current period VND	Prior period VND
Bank and loan interest	986,712	596,275
	986,712	596,275

5.4. Financial expenses

	Current period VND	Prior period VND
Interest expense	281,007,581	157,784,447
	281,007,581	157,784,447

5.5. Selling expenses

	Current period VND	Prior period VND
Cost of outsourced services	36,363,636	51,060,937
	36,363,636	51,060,937

5.6. Enterprise administrative expenses

	Current period VND	Prior period VND
Management staff costs	2,822,239,392	1,402,845,100
Cost of materials management	1,000,255	-
Cost of tools, instruments and supplies	79,740,007	16,323,071
Fixed asset depreciation expense	5,801,514	-
Taxes, charges and fees	8,858,382	7,702,572
Cost of outsourced services	760,503,724	339,316,835
Others	29,016,518	53,915,418
	3,707,159,792	1,820,102,996

5.7. Other income	Current period VND	Prior period VND
Income from handling year-end debt reconciliation	1,627,331,823	-
Others	500,252	14,108
	1,627,832,075	14,108

5.8. Other expenses	Current period VND	Prior period VND
Cost of handling year-end debt reconciliation	894,205,342	-
Fines for administrative violations and late payment	65,000,000	-
Other costs	23,969,360	331,111,112
	983,174,702	331,111,112

5.9. Corporate income tax expense	Current period VND	Prior period VND
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year (i)	327,754,628	48,569,132
Total current corporate income tax expense	327,754,628	48,569,132

(i) The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Profit/(Loss) before tax	649,732,391	(173,080,788)
- Adjustments increase	1,366,870,022	331,111,112
+) <i>Expenses are not deductible</i>	88,969,360	331,111,112
+) <i>Remuneration of the Board of Directors does not directly operate</i>	383,695,320	-
+) <i>Loan interest expenses are not deducted from Affiliate Transactions</i>	894,205,342	-
- Adjustments decrease	(377,829,274)	-
+) <i>Income is tax-free</i>	(377,829,274)	-
Profits subject to corporate income tax	1,638,773,139	158,030,324
Income from business activities is subject to a tax rate of 20%	1,638,773,139	242,845,659
Estimated corporate income tax payable	-	-
Corporate income tax expenses from business activities are subject to a tax rate of 20%	327,754,628	48,569,132
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	327,754,628	48,569,132

5.10. Basic earnings per share and Diluted earnings per share

	Current period VND	Prior period VND
a) Basic earnings per share	-	-
Accounting profit after corporate income tax (VND)	321,977,763	(221,649,920)
Increasing or decreasing adjustments to accounting profit to determine profit or loss attributable to ordinary shareholders:	-	-
- Increasing adjustments (VND)	-	-
- Decreasing adjustments (VND)	-	-
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	321,977,763	(221,649,920)
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	15,220,000	15,220,000
Basic earnings per share (VND/Share)	21	(15)
b) Diluted earnings per share		
Number of additional shares expected to be issued (shares)	-	-
Diluted earnings per share (VND/Share)	21	(15)

5.11. Production cost by nature

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials and consumables	5,216,618,912	1,715,077,127
Labour	6,265,998,035	4,166,857,558
Cost of tools, instruments and supplies	2,274,685,291	-
Depreciation and amortisation	5,801,514	-
Taxes, charges and fees	8,858,382	-
Cost of outsourced services	8,247,093,784	629,893,459
Others	29,016,518	53,915,418
	22,048,072,436	6,565,743,562

6. ADDITIONAL INFORMATION ON THE PRESENTED SECTIONS ON THE STATEMENT OF CASH FLOWS

6.1. Actual amounts of borrowings received during the year

	Current period VND	Prior period VND
Proceeds from borrowings under normal contracts	11,126,186,400	28,850,840,644
	11,126,186,400	28,850,840,644

6.2. Actual amounts of principal paid during the year

	Current period VND	Prior period VND
Repayment of borrowings under normal contracts	34,749,849,644	451,000,000
	34,749,849,644	451,000,000

7. FINANCIAL INSTRUMENTS

7.1. Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that the Company will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

Gearing ratio

The gearing ratio of the Company as at the balance sheet date was as follows:

	Closing balance	Opening balance
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Borrowings	4,776,177,400	28,399,840,644
Less: Cash and cash equivalents	415,493,484	393,812,343
Net debt	4,360,683,916	28,006,028,301
Equity	164,970,538	(157,007,225)
Net debt to equity ratio	026,43	(0178,37)

7.2. Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial assets, financial liabilities, and equity instruments are disclosed in Note 3.

7.3. Categories of financial instruments

	Carrying amounts (i)	
	Closing balance	Opening balance
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Financial assets		
Cash and cash equivalents	415,493,484	393,812,343
Trade and other receivables	3,874,683,408	13,954,689,602
	4,290,176,892	14,348,501,945
	Carrying amounts (i)	
	Closing balance	Opening balance
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Financial liabilities		
Trade payables, Other payables	829,019,045	11,601,306,841
Accrued expenses	906,601,552	1,073,355,434
Borrowings and lease	4,776,177,400	28,399,840,644
	6,511,797,997	41,074,502,919

(i): The Company has not assessed [has not determined] fair value of its financial assets and liabilities as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance under Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 06 November 2009 ("Circular 210") and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of International Financial Reporting Standards ("IFRS") on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

7.4. Financial risk management objectives

The Company has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Company and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Company's operations.

Financial risks include market risk (including foreign currency risk, interest rate risk and price risk), credit risk and liquidity risk.

Market risk

The Company's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates, interest rates and prices. The Company does not hedge these risk exposures due to the lack of active market for the trading activities of financial instruments.

Interest rate risk management

The Company has significant interest rate risks arising from interest bearing loans which are arranged. The risk is managed by the Company by maintaining an appropriate level of borrowings and analysing market competition to enjoy favourable interest rates from appropriate lenders.

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an on-going basis. The Company does not have any significant credit risk exposure to any counterparty because receivables consist of a large number of customers, spread across diverse industries and geographical areas.

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any period is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Company believes can generate within that period. The Company policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient reserves of cash, borrowings and adequate committed funding from its shareholders to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Company's remaining contractual maturity for its non-derivative financial assets and financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
Closing balance				
Cash and cash equivalents	415,493,484	-	-	415,493,484
Trade and other receivables	3,874,683,408	-	-	3,874,683,408
	4,290,176,892	-	-	4,290,176,892
	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
Closing balance				
Trade payables, Other payables	829,019,045	-	-	829,019,045
Accrued expenses	906,601,552	-	-	906,601,552
Borrowings and lease	3,536,177,400	1,240,000,000	-	4,776,177,400
	5,271,797,997	1,240,000,000	-	6,511,797,997
	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
Opening balance				
Cash and cash equivalents	393,812,343	-	-	393,812,343
Trade and other receivables	13,954,689,602	-	-	13,954,689,602
	14,348,501,945	-	-	14,348,501,945
	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
Opening balance				
Trade payables, Other payables	11,601,306,841	-	-	11,601,306,841
Accrued expenses	1,073,355,434	-	-	1,073,355,434
Borrowings and lease	28,399,840,644	-	-	28,399,840,644
	41,074,502,919	-	-	41,074,502,919

The management assessed the liquidity risk at low level. The management believes that the Company will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due.

8. OTHER INFORMATION

8.1. Potential liabilities

In 2022, the Company wrote off long – outstanding payables for which it could not identify the relevant parties to pay. As a result, the Company assessed these amounts as non – payable liabilities, with the amount of 11,757,026,500 VND. In the event that the parties involved provide claims and evidence of payment obligations, the Company will be required to fulfill its corresponding liabilities, which will give rise to potential liabilities in the future.

As stated in the Notes 4.13 – Loans and financial lease liabilities: The company is borrowing from certain individuals at an interest rate of 0%, with unsecured collateral. Some loan agreements, which do not require interest payments, may be subjected to a fixed interest rate upon inspection by the tax authorities. This issue creates a potential liability for personal income tax deductions from the interest on individual loans that will need to be paid to the State budget in the future.

8.2. Potential assets

In 2022, the Company has written off receivables assessed as unreceivable, which book value is 130,221,870,909 VND. The Company established a Debt Recovery and Management Committee to control, manage and implement measures to collect the written off liabilities in accordance with regulations. In the event that the Company is able to recover the written off liabilities, it will recognize corresponding income and create contingent assets in the future.

8.3. Events arising after the end of the year

The Board of Management of the Company affirms that, in the identity of the Board of Management, in terms of material aspects, no unusual events occurred after the end of the fiscal year that would affect the financial situation and The Company's activities need to be adjusted or presented in these combined financial statements.

8.4. Transactions and balances with related parties

The related parties with the Company include key management members, the individuals involved with key management members and other related parties.

8.4.1. Transactions and balances with key management members, the individuals involved with key management members.

Key management members include members of the Board of Directors, the Audit Committee, and the Board of General Management. Individuals associated with key management members are close members in the family of key management members.

Income of key management members:

Remuneration paid to the Company's Board of General Management during the year was as follows:

	Content	Current period VND	Prior period VND
The Board of General Management			
Mr. Dao Quang Trung	General Director	166,692,308	170,815,385
Mr. Vo Qui Lam	General Director	40,769,231	140,000,000
Mr. Nguyen Huu Phu	Deputy General Director	-	-
		207,461,539	310,815,385

Income of key management members

The Company does not have transactions related to sales and provision of services to key management members and individuals related to key management members.

Balances with key management members and individuals associated with key management members.

At the end of the year, the Company had no balances with key management members and individuals related to key management members.

8.4.2. Transactions and balances with other related parties

Other related parties to the Company include subsidiaries, joint-ventures, associates controlled businesses, individuals with direct or indirect voting rights at the Company and intimately members within their families, businesses run by key management employees and individuals with direct or indirect voting rights of the Company and intimately members of their families.

List of other related parties

Other related parties	Location	Relationship
APG Securities Joint Stock Company	Ha Noi	Mr. Vo Qui Lam is an independent member of the Board of Directors
Petro Viet Nam Construction Land Corporation	Ho Chi Minh	Related party in 2024. It is no longer a related party in 2024
GKM Holdings Joint Stock Company	Ha Nam	Mr. Do Minh Duc is an independent member of the Board of Directors
APG Energy Nghe An Joint Stock Company	Nghe An	Mr. Nguyen Dong Giang is the Chief Accountant
An Giang Import Export Joint Stock Company	An Giang	Mr. Nguyen Dong Giang and Mr. Do Minh Duc are independent members of the Board of Directors

Transactions with other related parties

During this fiscal year, there were major transactions with related companies as follows:

Revenue from sales and service rendered	Content	Current period VND	Prior period VND
Petro Viet Nam Construction Land Corporation	Revenue from construction contracts	10,599,528,505	5,806,360,887
APG Securities Joint Stock Company	Revenue from construction contracts	277,119,866	-
		10,876,648,371	5,806,360,887

Balance of accounts receivable/(payable) with other related parties

Short-term trade receivables	Closing balance VND	Opening balance VND
Petro Viet Nam Construction Land Corporation	357,481,984	272,247,815
	357,481,984	272,247,815

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term prepayments to suppliers		
Petro Viet Nam Construction Land Corporation	-	27,597,896,700
	-	27,597,896,700
Other short-term receivables		
Petro Viet Nam Construction Land Corporation	2,813,978,000	-
	2,813,978,000	-
Short-term accrued expenses		
APG Securities Joint Stock Company	372,272,727	-
	372,272,727	-

8.5. Information of Department

For management purposes, the Company is currently organized into three business divisions based on its products and services as follows:

- For the fiscal year ending 31st December, 2023, the company has chosen to manage its segment structure by dividing it into: Commercial activities and Service provision activities.

Items	Commercial provision VND	Network service provision VND	Elimination VND	Total VND
Net external sales	52,751,876,090	6,825,261,413	596,275	59,577,733,778
Net inter-segment sales	-	-	-	-
Net inter-segment sales	54,091,539,533	5,170,393,582	157,784,447	59,419,717,562
Operating profit	(1,339,663,443)	1,654,867,831	(157,188,172)	158,016,216
Total expenditures on acquisition of fixed assets	-	-	-	-
Segment assets	44,296,275,897	-	-	44,296,275,897
Unallocated assets	-	-	-	-
Total assets	44,296,275,897	-	-	44,296,275,897
Segment liabilities	16,053,442,478	-	-	16,053,442,478
Unallocated liabilities	-	-	28,399,840,644	28,399,840,644
Total liabilities	16,053,442,478	-	28,399,840,644	44,453,283,122

- For the fiscal year ending 31st December, 2024, the company has shifted its business focus to concentrate solely on construction activities. Therefore, the company does not prepare segment reports by business area.

Secondary report by geographical segment

To serve the purpose of geographical area management, the company has established local branches that operate independently and prepares segment reports by geographical area for the fiscal year ending 31st December, 2024 (in the previous year, the company did not prepare segment reports by geographical area).

Items	Binh Dinh VND	City. HCM VND	Total VND
Net external sales	1,761,423,419	11,736,446,253	13,497,869,672
Segment assets	-	34,809,091	34,809,091
Total expenditures on acquisition of fixed asset	-	(5,801,514)	(5,801,514)

8.6. Segment Information

The company is not required to prepare segment reports as it does not meet one of the three conditions for preparing segment reports by geographical area, as stipulated in Circular 20/2006/TT-BTC dated 20th March, 2006, by the Ministry of Finance regarding the implementation of six (06) accounting standards issued under Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15th February, 2005, by the Ministry of Finance.

8.7. Comparative figures

The comparative figures are data on the combined financial statements 2023 of the Company audited by Moore Aisc Auditing and Informatics Services Company Limited


 Preparer
 NGUYEN KIEU TRINH


 Chief Accountant
 NGUYEN VAN HUNG


 General Director
 DAO QUANG TRUNG
 Binh Dinh Province, Vietnam
 28th March 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TRƯỜNG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3103.02/2025/CV-ATG

Bình Định, ngày 31 tháng 03 năm 2025

V/v: Giải trình ý kiến của kiểm toán trên
BCTC năm 2024 (đã kiểm toán)

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
AN
TRƯỜNG AN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN AN TRƯỜNG AN
DN: C=VN, L=BÌNH ĐỊNH, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN AN
TRƯỜNG AN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:4100577172, E=
LETRUCVI253@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.03.31 15:45:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.2.1

- Kính gửi:**
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
 - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;**
 - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Công ty Cổ phần An Trường An (Mã chứng khoán: ATG) xin giải trình về ý kiến của kiểm toán “từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán” đối với số dư đầu kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán như sau:

Báo cáo tài chính năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính năm 2024 là từ chối đưa ra ý kiến số dư đầu kỳ năm 2024, do chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ, bằng chứng liên quan đến số liệu kế toán trong năm 2022. Cụ thể, trong năm 2022, Công ty đã thực hiện xóa toàn bộ nợ phải thu được đánh giá là không có khả năng thu hồi với tổng giá gốc là 130.221.870.909 đồng, tương ứng với số đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: 50.312.633.659 đồng và xử lý công nợ phải trả nhưng được đánh giá là không phải trả: 11.757.026.500 đồng.

Theo Báo cáo tài chính 2024 đã kiểm toán, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo cũ (nhiệm kỳ từ năm 2022 trở về trước) đã làm thất lạc hồ sơ, chứng từ liên quan đến các khoản nợ phải thu, phải trả nêu trên. Khi chuyển giao, Ban lãnh đạo cũ đã không bàn giao đầy đủ hồ sơ cho Ban lãnh đạo mới (nhiệm kỳ 2022 – 2027), gây khó khăn trong việc thu hồi công nợ, đối chiếu số liệu, thu thập hồ sơ, bằng



chúng. Điều này dẫn đến việc đơn vị kiểm toán từ chối đưa ra ý kiến đối với một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2024.

Hiện tại, Công ty đang triển khai kế hoạch tái cấu trúc và thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nêu trên, khắc phục tình trạng bị từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán đối với một số chỉ tiêu số dư đầu kỳ năm 2024 của Đơn vị kiểm toán.

Kính báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.HC-TH.P.TCKT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Chủ tịch Hội đồng quản trị



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Hữu Phú



CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TRƯỜNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3103.01/2025/CV-ATG

Bình Định, ngày 31 tháng 03 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC năm 2024 đã kiểm toán so với năm 2023 (biến động từ 10% trở lên)

CÔNG
TY CỔ
PHẦN AN
TRƯỜNG
AN

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
DN: C=VN, L=BÌNH ĐỊNH,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TRƯỜNG AN,
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:4100577172, E=
LETRUCV1253@
GMAIL.COM
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2025.03.31
15:46:44
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.2.1

- Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.



Công ty Cổ phần An Trường An (Mã chứng khoán: ATG) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế (LNST) trên Báo cáo tài chính (BCTC) văn phòng, BCTC tổng hợp năm 2024 đã kiểm toán so với năm 2023 như sau:

I. Báo cáo tài chính Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Bảng thống kê một số chỉ tiêu chính làm biến động chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	
			(VND)	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.736.446.253	6.825.261.413	4.911.184.840	72
Lợi nhuận sau thuế	72.421.025	(136.834.585)	209.255.610	-

Nguyên nhân LNST năm 2024 trên BCTC Chi nhánh Hồ Chí Minh đã kiểm toán biến động lãi so với năm 2023 trên 10% như sau:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Chi nhánh Hồ Chí Minh – đã kiểm toán là lãi: 72.421.025 đồng biến động so với năm 2023 là (136.834.585) đồng nguyên nhân như sau: Doanh nghiệp kiểm soát tốt chi phí, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, tìm kiếm khách hàng, phục hồi hoạt động kinh doanh.

II. Báo cáo tài chính tổng hợp

Bảng thống kê một số chỉ tiêu chính làm biến động chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	
			(VND)	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.497.869.672	59.577.137.503	46.079.267.831	77
Lợi nhuận sau thuế	321.977.763	(221.649.920)	543.627.683	-

Nguyên nhân LNST năm 2024 trên BCTC tổng hợp đã kiểm toán biến động lãi so với năm 2023 trên 10% như sau:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính tổng hợp – đã kiểm toán là lãi 321.977.763 đồng biến động so với năm 2023 là (221.649.920) đồng nguyên nhân như sau: Doanh nghiệp kiểm soát tốt chi phí, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, tìm kiếm khách hàng, phục hồi hoạt động kinh doanh.

Kính báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.HC-TH.P.TCKT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Chủ tịch Hội đồng quản trị



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Hữu Phú